

Bản án số: 197/2024/HC-PT

Ngày: 20 - 3 - 2024

V/v: “Khiếu kiện quyết định hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai và quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hà Huy Cầu

*Các Thẩm phán:* Bà Phạm Thị Duyên

Ông Mai Xuân Thành

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Kim Yên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Hà Văn Hiến – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13/3/2024 và 20/3/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 744/2023/TLPT-HC ngày 15 tháng 10 năm 2023 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai và quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 50/2023/HC-ST ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3381/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

**- Người khởi kiện:** Công ty Trách nhiệm hữu hạn K2

Địa chỉ: C Khởi Nghĩa B, Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

**Người đại diện theo pháp luật:** Ông Nguyễn Đại K, chức vụ: Giám đốc (có mặt);

Địa chỉ: A T, Phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng;

*Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Trần Thị Thùy T, sinh năm 1975 (có mặt);

Địa chỉ: Số A N, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:*

1. Luật sư Trần Văn T1 – Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt)

2. Luật sư Lê Đình A – Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt ngày 13/3/2024, vắng mặt ngày 20/3/2024)

*- Người bị kiện:*

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L

Địa chỉ trụ sở: Số D đường T, Phường C, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Võ Ngọc H; chức vụ: Phó Chủ tịch (xin xét xử vắng mặt)

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:*

- Ông Vũ Văn T2 – Phó Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Lâm Đồng (có mặt)

- Ông Nguyễn Văn T3 – Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh L (có mặt ngày 13/3/2024, vắng mặt ngày 20/3/2024)

2. Sở Tài chính tỉnh L;

3. Giám đốc Sở Tài chính tỉnh L

Địa chỉ trụ sở: Số C, đường T, Phường D, TP Đ, tỉnh Lâm Đồng

*Người đại diện theo pháp luật:* Bà Phạm Thị Tường V; chức vụ: Giám đốc (xin xét xử vắng mặt)

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Sở tài nguyên và môi trường tỉnh L

Địa chỉ trụ sở: Số C, đường T, Phường D, TP Đ, tỉnh Lâm Đồng

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Huỳnh Ngọc H1, chức vụ: Giám đốc (xin xét xử vắng mặt)

2. Ban Q (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Tiểu khu 121, xã Dạ Nhim, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng

3. Công ty Trách nhiệm hữu hạn V2 (nay là Công ty cổ phần V2)

Địa chỉ: Tiểu khu A, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng

*Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn M, chức vụ Tổng giám đốc (xin xét xử vắng mặt)*

- *Người kháng cáo: Người khởi kiện Công ty trách nhiệm hữu hạn K2; Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L.*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 03/8/2022 và bản tự khai của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện Công ty Trách nhiệm hữu hạn K2 trình bày:*

1. Hồ sơ giao nhận đất rừng giữa các cơ quan Nhà nước tỉnh Lâm Đồng với Công ty Trách nhiệm hữu hạn K2 (viết tắt là Công ty K2):

Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 05/4/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L “*về việc thu hồi đất lâm nghiệp và cho Công ty K2 thuê đất, thuê rừng để triển khai dự án đầu tư nuôi cá nước lạnh kết hợp quản lý bảo vệ rừng tại huyện L*”, diện tích đất, rừng cho thuê: 162,71ha (đất có rừng 148,43ha, đất không có rừng 13,83ha, suối 0,45ha).

Ngày 28/6/2011, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh L ký hợp đồng cho Công ty K2 thuê đất, diện tích cho thuê 162,71ha.

Ngày 25/10/2011, Ban Q ký hợp đồng cho Công ty K2 thuê rừng, diện tích rừng cho thuê 148,43ha.

Ngày 29/3/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L ban hành Quyết định số 671/QĐ-UBND “*Về việc thu hồi đất cho Công ty TNHH V2 tiếp tục thuê đất, thuê rừng tại xã Đ, huyện L, diện tích 162,71ha (đất có rừng 148,43ha, đất không có rừng 13,83ha, suối 0,45ha)*”.

Trong thời gian thi hành quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh L về việc giao, nhận đất, rừng và thực hiện hợp đồng với các cơ quan Nhà nước tỉnh Lâm Đồng về thuê đất, thuê rừng, Công ty K2 không có bất cứ vi phạm nào về đất, rừng. Công ty K2 đã nhận và bàn giao đầy đủ đất, rừng cho các cơ quan chức năng của tỉnh Lâm Đồng theo đúng các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh L và đúng hợp đồng thuê đất, thuê rừng với các cơ quan Nhà nước tỉnh Lâm Đồng.

2. Hồ sơ giao nhận đất giữa các cơ quan Nhà nước tỉnh Lâm Đồng với Công ty Trách nhiệm hữu hạn V2 (viết tắt là Công ty V2):

Công ty K2 biết rõ các cơ quan Nhà nước tỉnh Lâm Đồng đã quyết định thu hồi đất, rừng đã giao cho Công ty K2 và giao cho Công ty V2 như sau:

- Quyết định số 671/QĐ-UBND ngày 29/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh L v/v thu hồi đất cho Công ty V2 tiếp tục thuê đất, thuê rừng tại xã Đ, huyện L, diện tích 162,71ha (đất có rừng 148,43ha, đất không có rừng 13,83ha, suối 0,45ha).

- Ngày 08/4/2016, Sở tài nguyên môi trường tỉnh L chủ trì cùng các ngành của tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện L lập biên bản bàn giao đất, rừng tại hiện trường cho Công ty V2, diện tích 162,71ha (đất có rừng 148,43ha, đất không có rừng 13,83ha, suối 0,45ha). Biên bản bàn giao ghi rõ: “*Công ty V2 đã tiếp nhận toàn bộ hồ sơ và ranh giới do Công ty K2 bàn giao lại và đã nhận biết rõ ranh giới đất trên thực địa theo bản đồ do văn phòng đăng ký đất đai thiết lập ngày 29/02/2016, đã được Sở Tài nguyên và môi trường thẩm định ngày 10/03/2016*”, và “*Công ty V2 hoàn toàn thống nhất tiếp nhận ranh giới diện tích đất, rừng theo đúng hồ sơ đã được xác lập và trước đây đã cho Công ty K2 thuê tại Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 05/04/2011*”.

- Ngày 10/05/2016, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh L (bên cho thuê) và Công ty V2 (bên thuê) ký hợp đồng thuê đất số 75/HĐ-TD, diện tích 162,71ha.

- Ngày 02/6/2016, Giám đốc Sở T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty V2 diện tích 162,71ha

- Ngày 09/8/2016, Ban Q (bên cho thuê) và Công ty V2 (bên thuê) ký hợp đồng thuê rừng, diện tích 148,43ha.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh L, Sở tài chính tỉnh L có văn bản thông báo yêu cầu Công ty K2 bồi thường thiệt hại về rừng là không đúng pháp luật. Cụ thể:

3.1. Ủy ban nhân dân tỉnh L ra Quyết định số 671/QĐ-UBND ngày 29/3/2016 đúng trình tự pháp luật, đang có hiệu lực thi hành. Đằng sau Quyết định số 671/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh L có nhiều văn bản của các cơ quan quản lý Nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh L, của cơ quan trực tiếp quản lý đất, rừng ký hợp đồng thuê đất, hợp đồng quản lý bảo vệ rừng với Công ty K2 đúng chức năng, đúng thẩm quyền, đúng trách nhiệm của cơ quan Nhà nước cấp dưới đối với Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật. Trong thời gian thực hiện quyết định giao đất, rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh L, ký hợp đồng thuê đất, thuê rừng Công ty K2 không có bất cứ vi phạm pháp luật nào về quản lý bảo vệ rừng, không có vi phạm nội dung nào trong các điều khoản của hợp đồng thuê đất, thuê rừng với các cơ quan Nhà nước.

3.2. Sở tài chính tỉnh L có các thông báo:

Số 09/STC-GCS ngày 26/5/2020, đã được thay thế bằng Thông báo số 2936/STC-GCS ngày 17/8/2020. Yêu cầu Công ty K2 nộp tiền bồi thường thiệt hại về rừng là không đúng pháp luật, không đúng thẩm quyền. Vì đến nay không có bất cứ quyết định nào của cơ quan Nhà nước về việc Công ty K2 phải bồi thường thiệt hại về rừng. Đồng thời Công ty K2 cũng không có quan hệ trực tiếp nào với Sở T về mặt dân sự. Công ty K2 cho rằng việc Ủy ban nhân dân tỉnh L, Sở tài chính tỉnh L có văn bản hành chính nội bộ yêu cầu Công ty K2 bồi thường thiệt hại về rừng là không đúng pháp luật. Việc yêu cầu bồi thường phải thực hiện đúng luật dân sự, hoặc luật hành chính, luật hình sự bằng một quyết định, một Bản án của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chứ không thể bằng một văn

bản hành chính, bằng một văn bản thông báo mà không có một quyết định có hiệu lực của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Hợp đồng thuê rừng số 04/HĐ/TR ngày 25/10/2011, Ban Q (bên cho thuê) với Công ty K2 (bên thuê) là hợp đồng dân sự, Ủy ban nhân dân tỉnh L không thể dùng quyền hành chính để can thiệp vào quan hệ dân sự của các bên hợp đồng.

4. Quyết định số 1309/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh L “Về việc giải quyết khiếu nại của công ty Trách nhiệm hữu hạn K2”. Nội dung không khách quan, không đủ căn cứ pháp luật.

4.1. Quyết định số 1309/QĐ-UBND ghi: “Việc Công ty K2 để xảy ra vi phạm trong quá trình thực hiện dự án đã được Ủy ban kiểm tra Trung ương xác định, công ty xảy ra tình trạng rừng bị phá, lấn chiếm với diện tích 15,57ha. Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Công ty K2 có trách nhiệm bồi thường thiệt hại tài nguyên rừng là thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Ủy ban kiểm tra Trung ương, Ban thường vụ tỉnh ủy và theo quy định của pháp luật”. Công ty K2 xin trình bày:

Công ty K2 là doanh nghiệp tư nhân, không có tổ chức Đảng. Từ ngày thành lập đến nay Công ty K2 không được Ủy ban kiểm tra Trung ương hoặc bất cứ tổ chức nào của Đảng đến làm việc hoặc yêu cầu công ty báo cáo nội dung gì về hoạt động của công ty. Đặc biệt là Công ty K2 không nhận được bất cứ hình thức văn bản nào của Ủy ban kiểm tra Trung ương hoặc tổ chức Đảng thông báo Công ty K2 có vi phạm pháp luật và yêu cầu Công ty K2 phải bồi thường thiệt hại về rừng.

4.2. Quyết định số 1309/QĐ-UBND ghi: “Căn cứ Biên bản ngày 04/6/2015 do Hạt kiểm lâm cùng Ban quản lý rừng Đa Nhim và Ủy ban nhân dân xã Đ lập được đối chiếu với hồ sơ kiểm kê rừng năm 2014 đã được chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 28/01/2015”. Công ty K2 xin trình bày:

Công ty K2 khẳng định là doanh nghiệp trực tiếp quản lý bảo vệ rừng theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh V theo hợp đồng thuê đất, thuê rừng với cơ quan Nhà nước tỉnh L từ 05/4/2011 đến 29/3/2016, đến nay Công ty K2 không biết Biên bản ngày 04/6/2015 như thế nào. Công ty K2 khẳng định không ký vào Biên bản ngày 04/6/2015 và cũng không được bất cứ cơ quan, cá nhân nào thông báo nội dung, hình thức của biên bản này cho Công ty K2 biết. Công ty K2 biết rõ Hạt kiểm lâm, Ban quản lý rừng Đa Nhim và Ủy ban nhân dân xã Đ là các cơ quan đã ký các văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi dự án của Công ty K2 giao cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn V2; đã thanh lý hợp đồng thuê đất, thuê rừng với Công ty K2; đã trực tiếp ký bàn giao đất rừng tại hiện trường cho Công ty V2; đã ký hợp đồng cho Công ty V2 thuê đất, thuê rừng và trong nhiều năm sau đó đã ký nhiều văn bản cho Công ty V2 trong hoạt động dự án. Tất cả các văn bản nêu trên đều thể hiện đúng số lượng đất rừng đã giao, đã thu hồi của Công ty K2, đã giao, đã ký hợp đồng cho thuê đất, thuê rừng với Công ty V2 là 162,71ha (đất có rừng 148,43ha, đất không có rừng 13,83ha, suối

0,45ha). Nếu các cơ quan trên cho rằng Công ty K2 để mất rừng trong thời gian thực hiện dự án (từ 05/4/2011 đến 29/3/2016) thì đất rừng đầu mà cơ quan Nhà nước giao cho Công ty V2, đất rừng đầu mà cơ quan Nhà nước bàn giao tại hiện trường, ký hợp đồng thuê đất, ký hợp đồng thuê rừng với Công ty V2. Vì sao các cơ quan trên ký Biên bản ngày 04/6/2015 với nội dung đất, rừng bị lấn chiếm nhưng một năm sau đó cũng chính các cơ quan trên ký văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi đất rừng của Công ty K2, bàn giao đất, rừng cho Công ty V2 ký hợp đồng thuê đất, thuê rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty V2 đúng với diện tích thu hồi của Công ty K2 (162,71ha, đất có rừng 148,43ha, đất không có rừng 13,83ha, suối 0,45ha).

4.3. Quyết định 1309/QĐ-UBND ghi: *“Kết quả giải đoán ảnh vệ tinh tháng 02/2011, 2/2012, 3/2013, 3/2014 của Trung tâm T6 thuộc Cục V3- Bộ T7”*. Công ty K2 xin trình bày:

Ngày 29/3/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh L ra quyết định thu hồi đất, rừng của Công ty K2 giao cho Công ty V2. Đến năm 2021 theo đề nghị của cơ quan Nhà nước tỉnh Lâm Đồng, Trung tâm thông tin và dữ liệu viễn thám thuộc Cục V3- Bộ T7 cung cấp cho tỉnh Lâm Đồng số liệu về đất rừng khác với các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh L đã giao và thu hồi của Công ty K2 trước đó. Cụ thể: trích nguyên văn Quyết định số 1309 ngày 20/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh L về việc giải quyết khiếu nại của Công ty K2 (trang 4 dòng thứ 8 từ dưới lên): *“Trong diện tích 10,72ha đất theo Biên bản ngày 04/6/2015, kết quả giải đoán ảnh vệ tinh tháng 2/2011 cho thấy có 7,51ha đất có rừng, còn lại 3,21ha đất là không có rừng (như vậy vào thời điểm tháng 2/2011 khi Ủy ban nhân dân tỉnh cho Công ty K2 thuê đất, thuê rừng theo quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 05/4/2011 đã có 3,21ha đất không có rừng). Ảnh vệ tinh tháng 3/2014 cho thấy toàn bộ diện tích 10,72ha theo Biên bản ngày 04/6/2015 không có rừng (8,91ha đất cây lâu năm và cây hàng năm còn lại 1,81ha là đất trống. Như vậy từ tháng 02/2011- 3/2014 thì diện tích rừng bị giảm là 7,51ha”*.

Theo Quyết định số 1309/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh T cho rằng Công ty K2 đã để xảy ra tình trạng rừng bị phá, lấn chiếm là 15,57 ha. Theo Biên bản lập ngày 04/6/2015 thì Công ty K2 đã để xảy ra tình trạng rừng bị phá lấn chiếm là 10,72ha. Theo thông báo số 09/STC-GCS ngày 26/5/2020 của Sở T thì trong thời gian Công ty K2 thực hiện dự án đã để lấn chiếm đất rừng là 10,72ha. Công ty K2 phải bồi thường thiệt hại tài nguyên rừng là 7.866.459.000 đồng (trong đó giá trị lâm sản 2.173.573.000 đồng, giá trị môi trường là 5.392.886.000 đồng, tổng giá trị bồi thường là 7.566.459.000 đồng). Theo thông báo số 2936/STC-GCS ngày 01/12/2021 của Sở T thì trong thời gian thực hiện dự án của Công ty K2 đã để lấn, chiếm đất rừng là 7,51ha. Số tiền phải bồi thường là 5.363.822.000 đồng (trong đó giá trị lâm sản là 1.530.343.000 đồng, giá trị môi trường 3.833.479.000 đồng).

4.4. Quyết định số 1309/QĐ-UBND ghi: “*Hồ sơ chi trả dịch vụ môi trường do Công ty K2 lập được nghiệm thu, thanh toán*”. Công ty K2 xin trình bày:

Hợp đồng chi trả dịch vụ môi trường rừng là quan hệ dân sự, nội dung hợp đồng được ghi rõ trong từng điều khoản của hợp đồng và Công ty K2 đã thực hiện đúng hợp đồng, thanh lý hợp đồng đúng pháp luật. Số liệu về rừng ghi trong hợp đồng là thỏa thuận giữa hai bên ký hợp đồng, không có văn bản nào của pháp luật quy định số liệu về rừng phải là số liệu được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận và cho phép ký hợp đồng dịch vụ môi trường rừng. Công ty K2 cho rằng quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, hợp đồng thuê đất, thuê rừng với Sở T và ban Q là các văn bản pháp lý mà Công ty K2 và các cơ quan Nhà nước tỉnh Lâm Đồng phải chấp hành.

4.5. Quyết định số 1309/QĐ-UBND ghi: “*Qua xác minh 20 hộ dân sử dụng đất tại dự án; có 18 hộ trình bày đã sử dụng trồng hoa màu, cà phê từ trước thời điểm năm 2016*”. Công ty K2 xin trình bày:

Đến nay, Công ty K2 không biết lời khai của 18 hộ dân như thế nào; không biết 18 hộ dân khai lấn chiếm đất rừng để trồng cà phê trước năm 2016 như kết luận của Thanh tra tỉnh Lâm Đồng là trong thời gian Công ty K2 quản lý dự án (từ năm 28/6/2011- 29/3/2016) hay trước đó nữa. Công ty K2 thấy rằng: Nếu 18 hộ dân lấn chiếm đất, rừng trồng cà phê trong thời gian Công ty K2 quản lý dự án hay trước đó thì sao Ban Q, các cơ quan quản lý Nhà nước ở địa phương không lập biên bản, không xử lý vi phạm. Vì sao Ban Q, các đơn vị tư vấn lập hồ thẩm định, hồ sơ thu hồi đất, rừng của Công ty K2 giao cho Công ty V2 điều lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định thu hồi đất, rừng đã giao cho Công ty K2 để tiếp tục giao cho Công ty V2; ký hợp đồng thuê đất, rừng với Công ty V2 đúng với diện tích đất, rừng đã thu hồi của Công ty K2 mà không có diện tích đất rừng bị 18 hộ dân lấn chiếm. Vì sao Công ty V2 đã ký biên bản nhận đất, rừng ký hợp đồng thuê đất, thuê rừng với Nhà nước mà không có ý kiến gì khi có đất rừng bị 18 hộ dân lấn chiếm.

4.6. Quyết định số 1309/QĐ-UBND ghi: “*Ủy ban nhân dân tỉnh L căn cứ Bản kết luận số 01/KL-TTr ngày 10/4/2020 của Thanh tra tỉnh*”. Công ty K2 xin trình bày:

Năm 2020, Thanh tra tỉnh Lâm Đồng thanh tra dự án của Công ty K2 tại xã Đ, huyện L, trong lúc này dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh L ra quyết định thu hồi số 671/QĐ-UBND ngày 29/3/2016 (hơn 4 năm). Tại thời điểm Công ty V2 đã và đang thực hiện dự án đã hơn 4 năm. Công ty K2 là doanh nghiệp tư nhân. Khi Thanh tra dự án Thanh tra tỉnh Lâm Đồng không công bố Quyết định thanh tra cho Công ty K2 biết. Thanh tra tỉnh Lâm Đồng ban hành kết luận thanh tra nhưng không công bố cho Công ty K2 biết (bản kết luận thanh tra đóng dấu MẬT). Đến nay Công ty K2 cũng không được công bố kết luận thanh tra đối với doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Vì vậy, việc thanh tra đối với dự án của Công ty K2 là không đúng pháp luật. Ủy ban nhân dân tỉnh

C kết luận thanh tra không đúng pháp luật của Thanh tra tỉnh mà ban hành văn bản hành chính thực hiện kết luận thanh tra tỉnh là không đúng pháp luật. Kể cả nếu (giả sử) kết luận của Thanh tra tỉnh Lâm Đồng là đúng pháp luật thì việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L ra văn bản hành chính yêu cầu Công ty K2 bồi thường thiệt hại về rừng là không đúng pháp luật. Công ty K2 trình bày các nội dung mà trong Quyết định số 1309/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh L làm căn cứ để không chấp nhận đơn khiếu nại của Công ty K2. Công ty K2 cho rằng các nội dung trên là không khách quan, không đủ căn cứ pháp luật để yêu cầu Công ty K2 bồi thường thiệt hại về rừng cả về hình thức và nội dung.

5. Tất cả các số liệu khác nhau nêu trên là các cơ quan Nhà nước tỉnh Lâm Đồng đưa ra, Công ty K2 hoàn toàn không biết việc này.

Là doanh nghiệp tư nhân, Công ty K2 chấp hành pháp luật Nhà nước ở địa phương, chấp hành Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh L và các văn bản của cơ quan Nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh L, Công ty K2 không biết gì về Trung tâm thông tin và dữ liệu viễn thám thuộc Cục V3- Bộ T7, không có bất cứ cuộc làm việc hoặc thông báo trao đổi nào với cơ quan này; không biết tài liệu của trung tâm T6 có giá trị về kỹ thuật, về pháp lý như thế nào để yêu cầu Công ty K2 bồi thường thiệt hại về rừng; không biết vì sao số liệu về rừng tại dự án của Công ty K2 do trung tâm T6 cung cấp cho cơ quan Nhà nước tỉnh Lâm Đồng khác với số liệu rừng mà cơ quan Nhà nước tỉnh Lâm Đồng đã giao, thu hồi của Công ty K2 ký hợp đồng thuê đất, thuê rừng với Công ty K2 và giao cho Công ty V2, ký hợp đồng thuê đất, thuê rừng với Công ty V2. Công ty K2 cho rằng các số liệu về rừng khác nhau là trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước, Công ty K2 phải chấp hành Quyết định của cơ quan Nhà nước tỉnh L đúng theo quy định của pháp luật chứ không thể chấp hành một văn bản của cơ quan chuyên môn mà một doanh nghiệp tư nhân không bắt buộc phải biết, không có trách nhiệm chấp hành theo quy định của pháp luật.

Với những nội dung trình bày nêu trên, Công ty K2 khẳng định:

1. Trong thời gian thực hiện dự án đầu tư nuôi cá nước lạnh kết hợp quản lý bảo vệ rừng tại huyện L, Công ty K2 không có bất cứ vi phạm nào về quản lý đất, rừng.

2. Công ty K2 đã thực hiện đúng hợp đồng thuê đất, rừng với cơ quan Nhà nước tỉnh Lâm Đồng.

3. Công ty K2 đang chấp hành nghiêm túc các quyết định của cơ quan Nhà nước tỉnh Lâm Đồng đã ban hành đúng pháp luật và đang có hiệu lực thi hành. Vì vậy, Công ty K2 không có bất cứ trách nhiệm, nghĩa vụ nào đối với dự án kể từ khi được Nhà nước thu hồi. Việc Ủy ban nhân dân tỉnh L ra văn bản hành chính yêu cầu Công ty K2 bồi thường thiệt hại là không đúng pháp luật.

Do đó, Công ty K2 yêu cầu Tòa án hủy:



1. Quyết định số 1309/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giải quyết đơn của Công ty Trách nhiệm hữu hạn K2;

2. Quyết định số 69/QĐ-STC ngày 02/6/2022 của Giám đốc Sở T về giải quyết khiếu nại lần đầu đối với Công ty K2;

3. Văn bản số 2936/STC-GCS ngày 01/12/2021 của Sở Tài chính tỉnh L.

*Theo văn bản của người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L trình bày:*

Quá trình ban hành Quyết định số 1309/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giải quyết đơn của Công ty K2 như sau:

1. Tóm tắt nội dung vụ việc:

Công ty K2 khiếu nại Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các Văn bản số 60/UBND-LN ngày 04/4/2020, Văn bản số 7917/UBND-LN ngày 05/11/2021 xác định Công ty K2 phải bồi thường thiệt hại tài nguyên rừng tại Dự án đầu tư nuôi cá nước lạnh kết hợp quản lý bảo vệ rừng tại xã Đ, huyện L không đúng quy định của pháp luật. Ngày 20/7/2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định số 1309/QĐ-UBND về việc giải quyết không chấp nhận khiếu nại của Công ty K2.

2. Kết quả xác minh:

a) Quá trình thực hiện Dự án và các hồ sơ vi phạm liên quan trong thời gian Công ty K2 thực hiện Dự án đầu tư:

Dự án đầu tư nuôi cá nước lạnh kết hợp quản lý, bảo vệ rừng của Công ty K2 được Ủy ban nhân dân tỉnh cho thuê đất, thuê rừng tại Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 05/4/2011, với diện tích 162,71ha (đất có rừng 148,43ha, trong đó thuộc ranh giới quy hoạch 03 loại rừng là 139,85 ha; đất không rừng 13,83ha; suối 0,45ha). Trong thời gian Công ty K2 thực hiện Dự án, Ban Q (viết tắt là Ban Q), Hạt Kiểm lâm huyện L (viết tắt là H) đã lập 22 biên bản (01 biên bản về khai thác lâm sản, 14 biên bản phá rừng, 07 biên bản về lấn chiếm đất lâm nghiệp). Hiện nay, các cơ quan không còn lưu giữ bản gốc mà chỉ còn bản photocopy (trong đó có 13 biên bản do ông Huỳnh Ngọc B ký đại diện Công ty K2, 09 biên bản còn lại không có đại diện của Công ty K2 tham dự và ký xác nhận). Ngoài ra, ngày 21/5/2015, H ban hành Kế hoạch số 04/KH-KL kiểm tra công tác quản lý bảo vệ rừng của 25 doanh nghiệp thuê đất, thuê rừng trên địa bàn huyện (trong đó có Công ty K2). Sau khi kiểm tra, ngày 04/6/2015, Hạt K cùng Ban quản lý rừng Đa Nhim và Ủy ban nhân dân xã Đ tiến hành kiểm tra, rà soát hiện trạng tài nguyên rừng đối với Dự án của Công ty K2 (có mời Công ty K2 nhưng không tham dự. Theo xác nhận của Bưu điện huyện L, Hạt K huyện có bưu gửi văn bản cho Công ty K2, nhưng do gửi bằng hình thức thư thường, không có số hiệu nên không truy lục được việc Công ty K2 có nhận được hay không). Theo biên bản kiểm tra thể hiện tổng diện tích rừng bị mất, đất không có

rừng bị tác động, lấn chiếm, sử dụng trái phép là 13,28ha (rừng bị mất là 10,72ha và đất không có rừng bị lấn chiếm, tác động là 2,56ha), hiện trạng bao gồm: 8,17ha cà phê đã cho thu hoạch, 2,34ha cà phê chưa cho thu hoạch, hoa màu là 0,55ha và diện tích đất trống chưa trồng cây là 2,22ha.

b) Việc chuyển nhượng dự án giữa Công ty K2 và Công ty V2:

Ngày 30/5/2015, Công ty K2 có Văn bản số 23/CV-KV gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cho phép chuyển nhượng dự án đầu tư sang Công ty V2 được UBND thống nhất chủ trương tại Văn bản số 3375/UBND-LN ngày 18/6/2015. Ngày 29/3/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định số 671/QĐ-UBND về việc thu hồi đất, rừng đã cho Công ty K2 thuê tại Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 05/4/2011 cho Công ty V2 thuê. Tại thời điểm các cơ quan chức năng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định số 671/QĐ-UBND ngày 29/3/2016, các cơ quan chức năng không kiểm kê lại hiện trạng tài nguyên rừng trong thời gian Công ty K2 thực hiện dự án, mà sử dụng tài liệu diện tích đất lâm nghiệp, diện tích rừng theo hồ sơ cũ của Công ty K2 để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cho Công ty V2 thuê. Ngày 08/4/2016, Sở T chủ trì phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân huyện L đã ký biên bản bàn giao đất, giao rừng trên thực địa cho Công ty V2. Tuy nhiên, thực tế việc bàn giao không tiến hành trên thực địa mà chỉ ký biên bản tại Sở T.

c) Việc Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các Văn bản số 60/UBND-LN ngày 04/4/2020, Văn bản số 7917/UBND-LN ngày 05/11/2021:

Ngày 03/10/2018, Ủy ban Kiểm tra Trung ương có Thông báo Kết luận số 511-TB/UBKTTW có nội dung: *“Nội dung tố cáo Công ty K2 đã sang nhượng Dự án cho Công ty V2, trong quá trình thực hiện dự án đã phá 15,8 ha rừng thông. Trong thời gian từ năm 2010 đến năm 2015, Công ty K2 đã không thực hiện đầy đủ mục tiêu, quy mô, tiến độ Dự án; để xảy ra tình trạng rừng bị phá, lấn chiếm với diện tích 15,57 ha là vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 37 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng; ngày 08/7/2015, lập hợp đồng chuyển nhượng dự án cho Công ty V2 khi chưa đủ điều kiện. Trách nhiệm đối với những sai phạm trên thuộc về Công ty K2. Việc không xử lý vi phạm của Công ty K2 trong quản lý, bảo vệ rừng là vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng của cơ quan nhà nước và việc Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cho chuyển nhượng dự án là không đúng định quy của Luật Đầu tư 2015. Trách nhiệm đối với những vi phạm trên thuộc về Ủy ban nhân dân huyện L, các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh L. Do đó, nội dung tố cáo Công ty K2 chuyển nhượng dự án cho Công ty V2 và trong quá trình thực hiện dự án để rừng bị phá và lấn chiếm 15,57ha là đúng”*.

Trên cơ sở đó, Ủy ban Kiểm tra Trung ương yêu cầu Ban T8 chỉ đạo: xử lý nghiêm việc Công ty K2 vi phạm Luật Bảo vệ phát triển rừng theo quy định của pháp luật; kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm và xem xét, xử lý kỷ luật đối với tập thể, cá nhân có liên quan đến các vi phạm của Công ty K2 và việc cho chuyển nhượng dự án không đúng quy định của pháp luật. Thực hiện chỉ đạo

của Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Tỉnh ủy T8 đã giao Ủy ban nhân dân tỉnh T. Ngày 26/11/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh có Văn bản số 126/UBND-LN giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra; sau đó có Văn bản số 3003/UBND-LN ngày 22/5/2019 giao Thanh tra tỉnh thành lập Đoàn thanh tra liên ngành để thanh tra toàn diện quá trình thực hiện dự án đầu tư của Công ty K2 và Công ty V2 tại xã Đ, huyện L. Ngày 10/4/2020, Thanh tra tỉnh ban hành Kết luận số 01/KL-TTr kết luận thanh tra việc thực hiện Dự án đầu tư của Công ty K2 tại xã Đ, huyện L. Theo kết luận thanh tra, Công ty K2 chịu trách nhiệm về việc đề xảy ra vi phạm trong thời gian thực hiện dự án được tính theo Biên bản ngày 04/6/2015 do Hạt Kiểm lâm, Ban quản lý rừng Đa Nhim và Ủy ban nhân dân xã Đ lập (diện tích rừng bị mất, đất không có rừng bị tác động, lấn chiếm, sử dụng trái phép là 13,28 ha, trong đó: rừng bị mất là 10,72 ha và đất không có rừng bị lấn chiếm, tác động là 2,56 ha). Trên cơ sở Kết luận thanh tra và chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số 1131-TB/TU ngày 20/4/2020, Ủy ban nhân dân tỉnh B Văn bản số 60/UBND-LN ngày 24/4/2020 yêu cầu Công ty K2 chấp hành việc nộp tiền bồi thường giá trị tài nguyên rừng bị thiệt hại. Ngày 09/4/2021, Ủy ban nhân dân tỉnh T ban hành Thông báo số 90/TB-UBND yêu cầu Công ty K2 nghiêm túc chấp hành và thực hiện nộp tiền bồi thường giá trị tài nguyên rừng bị thiệt hại tại dự án trong thời gian Công ty K2 quản lý, thực hiện dự án theo thông báo kết luận của Ủy ban K, kết luận thanh tra của Thanh tra tỉnh và kết quả tính toán giá trị thiệt hại tài nguyên rừng của các sở, ngành chức năng của tỉnh. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy về việc thực hiện kết luận của Ủy ban kiểm tra Trung ương, ngày 10/9/2021, Ủy ban nhân dân tỉnh T có Văn bản số 83/UBND-LN giao Thanh tra tỉnh rà soát toàn bộ các văn bản, tài liệu, hồ sơ liên quan đến quá trình thực hiện dự án đầu tư nuôi cá nước lạnh kết hợp quản lý bảo vệ rừng tại huyện L do Công ty K2 và Công ty V2 làm chủ đầu tư. Kết quả rà soát tại Báo cáo số 161/BC-TTr ngày 28/9/2021 của Thanh tra tỉnh, cho thấy: Về hồ sơ thu hồi đất, rừng của Công ty K2 để cho Công ty V2 thuê, thì Công ty V2 phải chịu trách nhiệm bồi thường tài nguyên rừng. Vì, hồ sơ khi bàn giao đất, giao rừng cho Công ty V2 không thể hiện Công ty K2 đề xảy ra mất rừng. Công ty V2 đã có ý kiến xác nhận toàn bộ hiện trạng tài nguyên rừng trước đây đã cho Công ty K2 thuê, không có thắc mắc về trạng thái rừng tại dự án và thống nhất ký biên bản khi nhận bàn giao.

Tuy nhiên, trên thực tế, trong thời gian Công ty K2 thực hiện dự án, xác định thời điểm diện tích rừng bị giảm như sau:

- Tại Biên bản kiểm tra ngày 04/6/2015 do Hạt Kiểm lâm cùng Ban quản lý rừng Đa Nhim, Ủy ban nhân dân xã Đ ghi nhận diện tích rừng bị mất, đất không có rừng bị tác động, lấn chiếm, sử dụng trái phép là 13,28ha (trong đó, rừng bị mất là 10,72ha và đất không có rừng bị lấn chiếm, tác động là 2,56ha).

- Theo Hồ sơ kiểm kê rừng năm 2014 trên địa bàn toàn tỉnh theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ đối với tất cả các đơn vị chủ rừng (trong đó có Công ty K2) đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L phê duyệt tại Quyết định số

299/QĐ-UBND ngày 28/01/2015, đối chiếu với ranh giới Biên bản ngày 04/6/2015 thể hiện có 8,03ha diện tích không còn rừng. Theo kết quả giải đoán ảnh vệ tinh tại các thời điểm: tháng 02/2011, 02/2012, 3/2013, 3/2014 do Trung tâm Thông tin và Dữ liệu viễn thám thuộc Cục V3- Bộ T7 cung cấp cho thấy:

+ Trong diện tích 10,72ha đất theo Biên bản ngày 04/6/2015: kết quả giải đoán ảnh vệ tinh tháng 02/2011 cho thấy có 7,51ha là đất có rừng, còn lại 3,21ha là đất không có rừng (như vậy vào thời điểm tháng 2/2011 khi Ủy ban nhân dân tỉnh cho Công ty K2 thuê đất, thuê rừng theo Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 05/4/2011 đã có 3,21ha là đất không có rừng). Ảnh vệ tinh tháng 3/2014 cho thấy toàn bộ diện tích 10,72 ha theo Biên bản ngày 04/6/2015 không có rừng (8,91 ha đất cây lâu năm và cây hàng năm, còn lại 1,81ha là đất trống. Như vậy, từ tháng 02/2011- 3/2014 thì diện tích rừng bị giảm là 7,51 ha).

+ Qua xác minh 20 hộ dân sử dụng đất tại dự án: có 18 hộ trình bày đã sử dụng trồng hoa màu, cà phê từ trước thời điểm năm 2016 (thời điểm Công ty K2 chưa chuyển nhượng dự án).

+ Năm 2011, Công ty K2 lập hồ sơ để được chi trả dịch vụ môi trường rừng trên diện tích 139,85 ha đất có rừng. Đến thời điểm năm 2015, diện tích đất có rừng theo hồ sơ Công ty lập còn lại là 128,69 ha (giảm so với thời điểm năm 2011 là 11,16ha). Hàng năm, Công ty đã lập biên bản tự nghiệm thu với hộ nhận khoán và ký các biên bản (do ông Huỳnh Đức K1 và bà Nguyễn Hồ Thanh T4 là Giám đốc Công ty qua các thời điểm trực tiếp ký xác nhận), lập hồ sơ nghiệm thu, biểu tổng hợp diện tích rừng chi trả dịch vụ môi trường rừng gửi các cơ quan để nghiệm thu phúc tra. Sau khi trừ phần diện tích không có rừng không được nghiệm thu, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh chấp nhận nghiệm thu, thanh toán với tổng số tiền được thanh toán từ năm 2011 đến năm 2015 là 262,8 triệu đồng và thể hiện diện tích rừng giảm qua các năm (năm 2012 giảm 3,52 ha; năm 2013 giảm 2,94ha; năm 2014 giảm 1,58ha; năm 2015 giảm 3,12ha). Qua đối chiếu với kết quả giải đoán ảnh vệ tinh qua các năm 2011, 2012, 2013, 2014 cho thấy: số liệu diện tích rừng bị giảm qua các năm phù hợp với hồ sơ chi trả dịch vụ môi trường rừng do Công ty K2 lập, theo ảnh vệ tinh được giải đoán thể hiện: năm 2012 diện tích rừng giảm 2,71 ha; năm 2013 diện tích rừng giảm 3,06ha; năm 2014 diện tích rừng giảm 1,74 ha.

Theo Văn bản số 2936/STC-GCS ngày 01/12/2021 của Sở T thông báo số tiền phải bồi thường thiệt hại tài nguyên rừng trong thời gian Công ty K2 làm chủ dự án tại xã Đ là 5.363.822.000 đồng, gồm: tiền bồi thường giá trị lâm sản 1.530.343.000 đồng, tiền giá trị môi trường: 3.833.479.000 đồng.

Theo Thông tư số 20/2012/TT-BNNPTNT ngày 07/5/2012 của Bộ N hướng dẫn trình tự, thủ tục nghiệm thu thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng thì việc lập hồ sơ do Công ty tự thực hiện và tự nghiệm thu bước 1, các cơ quan nhà nước sẽ phúc tra nghiệm thu đối với kết quả nghiệm thu bước 1 của Công ty. Do vậy, việc Công ty lập hồ sơ và ký xác nhận trạng thái diện tích rừng giảm là do chính Công ty thực hiện. Đồng thời, đối chiếu kết quả giải đoán

ảnh vệ tinh thì diện tích rừng giảm phù hợp với hồ sơ do Công ty tự lập và nghiệm thu.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định trong thời gian Công ty K2 thực hiện dự án đã để diện tích rừng bị giảm là 7,51ha. Ngày 05/11/2021, Ủy ban nhân dân tỉnh B Văn bản số 7917/UBND-LN giao Thanh tra tỉnh điều chỉnh, bổ sung kết luận thanh tra; giao Sở T chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tính toán lại giá trị thiệt hại tài nguyên rừng trên diện tích 7,51ha rừng bị mất trong thời gian Công ty K2 quản lý thực hiện dự án đầu tư; thông báo, đôn đốc Công ty K2 nộp tiền bồi thường giá trị tài nguyên rừng bị mất tại dự án.

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Thanh tra tỉnh đã ban hành Kết luận số 190/KL-TTr về việc sửa đổi một số nội dung Kết luận thanh tra số 01/KL-TTr ngày 10/4/2020 của Thanh tra tỉnh về việc thực hiện dự án của Công ty K2 tại xã Đ, huyện L.

### 3. Căn cứ pháp lý để ban hành quyết định:

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

- Căn cứ Luật Khiếu nại ngày 11-11- 2011;

- Căn cứ Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19-10- 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Khiếu nại;

- Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-TTCP ngày 01-10-2021 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.

Việc Công ty K2 để xảy ra vi phạm trong quá trình thực hiện dự án đã được Ủy ban Kiểm tra Trung ương xác định Công ty để xảy ra tình trạng rừng bị phá, lấn chiếm với diện tích 15,57ha. Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Công ty K2 có trách nhiệm bồi thường thiệt hại tài nguyên rừng là thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Ủy ban kiểm tra Trung ương, Ban thường vụ Tỉnh ủy và theo quy định của pháp luật. Để đảm bảo xử lý đúng về mặt hành chính, Ủy ban nhân dân tỉnh C hồ sơ liên quan khác của các cơ quan chức năng tỉnh Lâm Đồng, như hồ sơ của Sở N1, kết luận của Thanh tra tỉnh để xác định rõ thời điểm và diện tích thực tế Công ty để bị phá, lấn chiếm, cụ thể: Căn cứ Biên bản ngày 04/6/2015 do Hạt kiểm lâm cùng Ban quản lý rừng Đa Nhim và Ủy ban nhân dân xã Đ lập, được đối chiếu với hồ sơ kiểm kê rừng năm 2014 đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh P tại Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 28/01/2015; kết quả giải đoán ảnh vệ tinh tháng 02/2011, 02/2012, 3/2013, 03/2014 của Trung tâm T6 thuộc Cục V3- Bộ T7; hồ sơ chi trả dịch vụ môi trường rừng do Công ty Trách nhiệm hữu hạn K2 lập được nghiệm thu, thanh toán và kết quả xác minh việc sử dụng đất của 18 hộ dân tại khu vực dự án của Công ty K2 thực hiện trước đây thì có đủ cơ sở để xác định trong thời gian Công ty K2 triển khai thực dự án đến thời điểm

bàn giao đất cho Công ty V2 (tháng 4/2016), Công ty K2 để xảy ra diện tích rừng bị giảm với diện tích như theo kết quả giải đoán ảnh vệ tinh tháng 02/2011, 02/2012, 3/2013, 03/2014 của Trung tâm T6 thuộc Cục V3- Bộ T7 là 7,51 ha. Số tiền bồi thường thiệt hại tài nguyên rừng Công ty K2 phải thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước theo Văn bản số 2936/STC-GCS ngày 01/12/2021 của Sở T là 5.363.822.000 đồng.

Trên cơ sở thực hiện Thông báo kết luận của Ủy ban Kiểm tra Trung ương và qua kiểm tra, rà soát, việc Ủy ban nhân dân tỉnh L ban hành các Văn bản số 60/UBND-LN ngày 04/4/2020, Văn bản số 7917/UBND-LN ngày 05/11/2021 xác định Công ty K2 phải bồi thường thiệt hại tài nguyên rừng tại Dự án đầu tư nuôi cá nước lạnh kết hợp quản lý bảo vệ rừng tại xã Đ, huyện L và ban hành Quyết định số 1309/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 về việc giải quyết khiếu nại của Công ty Trách nhiệm hữu hạn K2 là đúng quy định của pháp luật.

#### 4. Kiến nghị về việc giải quyết:

Từ các căn cứ pháp lý nêu trên, đề nghị Tòa án tuyên xử không chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện, giữ nguyên Quyết định số 1309/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giải quyết đơn của Công ty K2.

*Theo văn bản của người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Sở tài chính tỉnh L, Giám đốc Sở tài chính tỉnh L trình bày:*

##### 1. Đối với Văn bản số 09/STC-GCS ngày 26/5/2020 của Sở T:

Ngày 01/12/2021, Sở T ban hành văn bản số 2936/STC-GCS, nội dung: Thông báo tiền bồi thường thiệt hại tài nguyên rừng của Công ty K2, số tiền 5.363.822.000 đồng (giá trị lâm sản 1.530.343.000 đồng, giá trị môi trường 3.833.479.000 đồng). Thay thế văn bản số 09/STC-GCS ngày 26/5/2020 của Sở T. Như vậy, nội dung thông báo cho Công ty K2 về tiền bồi thường thiệt hại tài nguyên rừng, Sở T chỉ ban hành 01 văn bản là Văn bản số 2936/STC-GCS ngày 01/12/2021.

##### 2. Đối với Văn bản số 2936/STC-GCS ngày 01/12/2021 của Sở T:

###### 2.1. Căn cứ pháp lý để ban hành:

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004:

- Tại điểm d, khoản 3 Điều 33, quy định:

“Giá rừng”: “3. Giá rừng do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định được sử dụng làm căn cứ để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về và phát triển rừng gây thiệt hại cho Nhà nước”.

Căn cứ Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng phê duyệt giá trị tài nguyên rừng bị thiệt hại phải bồi thường trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng:

- Tại Điều 1, quy định: “*Ủy quyền Giám đốc Sở Tài chính phê duyệt giá trị tài nguyên rừng bị thiệt hại do để rừng bị phá, lấn chiếm, khai thác lâm sản trái phép trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.*”

Tại Điều 2, quy định “*Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm: 1. Chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, đơn vị liên quan tính toán và phê duyệt giá trị tài nguyên rừng bị thiệt hại để các tổ chức, cá nhân có liên quan nộp tiền bồi thường vào ngân sách nhà nước*”.

Căn cứ Văn bản số 7917/UBND-LN ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc khẩn trương xử lý dứt điểm các nội dung liên quan đến sai phạm tại dự án đầu tư nuôi cá nước lạnh kết hợp quản lý bảo vệ rừng tại huyện Lâm Đồng do Công ty K2; trong đó điểm 2: “*Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tính toán lại giá trị thiệt hại tài nguyên rừng trên diện tích 7,51 rừng bị mất trong thời gian Công ty K2 quản lý thực hiện dự án đầu tư (hoàn thành trước ngày 10/11/2021); thông báo, đôn đốc Công ty K2 nộp tiền bồi thường giá trị tài nguyên rừng bị mất tại dự án (nộp trước ngày 30/11/2021) theo quy định*”.

Căn cứ Quyết định số 40/2016/QĐ-UBND ngày 14/7/2016 (đã được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 12/7/2019) của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.

- Tại Điều 21 quy định “*Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng và theo quy định của pháp luật*”.

## 2.2. Cơ sở để tính toán:

Căn cứ số liệu thiệt hại tài nguyên rừng trong thời gian Công ty K2 quản lý, thực hiện dự án (từ tháng 4/2011 đến tháng 6/2015) do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp tại Văn bản số 2187/SNN-KL ngày 25/11/2021;

Căn cứ Thông tư số 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26/5/2008 của Liên Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn- Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28/3/2007 của Chính phủ về nguyên tắc xác định giá các loại rừng;

Căn cứ Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 19/3/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về “*Đề án về giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng*”.

2.3. Ý kiến của Sở Tài chính đối với việc Công ty K2 khởi kiện đề nghị Tòa án hủy Văn bản số 2936/STC-GCS ngày 01/12/2021 của Sở Tài chính:

Không đồng ý.

Lý do: Văn bản số 2936/STC-GCS ngày 01/12/2021 của Sở T là thực hiện đúng căn cứ pháp luật, đúng chức năng nhiệm vụ được giao, cụ thể: Sở T thực hiện đúng theo Điều 1, 2 Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh L và Điều 21 Quyết định số 40/2016/QĐ-UBND ngày 14/7/2016 (đã được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 12/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh L quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh L).

3. Đối với Quyết định số 69/QĐ-STC ngày 02/6/2022 của Giám đốc Sở T về giải quyết khiếu nại:

3.1. Trình tự, cơ sở pháp lý đề ban hành:

Ngày 24/5/2022, Sở T nhận được Văn bản số 667/TTr-PCTN ngày 20/5/2022 của Thanh tra tỉnh Lâm Đồng V/v chuyển nội dung khiếu nại của Công ty Trách nhiệm hữu hạn K2 với nội dung: *“Qua làm việc, Công ty K2 khiếu nại Sở T ban hành các thông báo yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn K2 nộp tiền bồi thường thiệt hại tài nguyên rừng là không đúng thẩm quyền”*.

Căn cứ khoản 1 Điều 20 Luật Khiếu nại quy định về thẩm quyền của Giám đốc sở và tương đương: *“Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp”*, nội dung khiếu nại trên của Công ty K2 thuộc thẩm quyền giải quyết của Giám đốc Sở T... Thanh tra tỉnh chuyển nội dung khiếu nại trên của Công ty K2 đến Sở T để được giải quyết theo thẩm quyền” (kèm theo Đơn, Biên bản làm việc ngày 18/5/2022 giữa Thanh tra tỉnh và Công ty K2). Sau khi nghiên cứu Văn bản số 667/TTr-PCTN nêu trên; Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật Khiếu nại: *“2. Người giải quyết khiếu nại lần đầu có các nghĩa vụ sau đây: a) Tiếp nhận khiếu nại và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, cơ sở, cá nhân có thẩm quyền chuyển khiếu nại đến cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp về việc thụ lý giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại; b) Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính khi người khiếu nại yêu cầu; c) Tổ chức đối thoại với người khiếu nại, người bị khiếu nại và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; d) Gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giải quyết khiếu nại của mình; trường hợp khiếu nại do cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển đến thì phải thông báo kết quả giải quyết cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đó theo quy định của pháp luật; đ) Cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung khiếu nại khi người khiếu nại yêu cầu; cung cấp hồ sơ giải quyết khiếu nại khi người giải quyết khiếu nại lần hai hoặc Tòa án yêu cầu”*.

Sở T đã ban hành Thông báo số 261/TB-STC ngày 25/5/2022 thông báo về việc thụ lý giải quyết khiếu nại lần đầu gửi đến Công ty K2 (là người khiếu nại) và Thanh tra tỉnh (là cơ quan có thẩm quyền chuyển khiếu nại đến) để biết. Đồng thời, Giám đốc Sở T đã ban hành Quyết định số 62/QĐ-STC ngày 25/5/2022 về việc xác minh nội dung khiếu nại để tiến hành xác minh nội dung



khiếu nại của Công ty K2 về việc Sở T ban hành các Thông báo yêu cầu Công ty K2 nộp tiền bồi thường thiệt hại tài nguyên rừng là không đúng thẩm quyền. Ngày 27/5/2022, Sở T đã ban hành Giấy mời số 98/GM-STC để mời đại diện Công ty K2 đối thoại với Sở T về nội dung khiếu nại. Ngày 01/6/2022, Sở T đã tổ chức đối thoại với ông Nguyễn Đại K- Giám đốc Công ty K2. Tại buổi đối thoại, Công ty K2 không có ý kiến đối với việc Sở Tài chính ra thông báo thụ lý, mời đối thoại giải quyết khiếu nại. Trên cơ sở kết quả đối thoại và các hồ sơ, tài liệu có liên quan, Giám đốc Sở T đã ban hành Quyết định số 69/QĐ-STC ngày 02/6/2022 Về việc giải quyết khiếu nại của Công ty K2 (lần đầu) và đã gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại là Công ty K2 và Thanh tra tỉnh là cơ quan có thẩm quyền chuyển khiếu nại đến Sở T.

3.2. Ý kiến của Sở T đối với việc Công ty K2 khởi kiện đề nghị Tòa án hủy quyết định số 69/QĐ-STC ngày 02/6/2022 của Sở T:

Không đồng ý.

Lý do: Việc Giám đốc Sở T ban hành Quyết định số 69/QĐ-STC ngày 02/6/2022 về việc giải quyết khiếu nại của Công ty K2 (lần đầu) là đúng về trình tự, thủ tục và đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật Khiếu nại và Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại.

*Theo văn bản của người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở tài nguyên và môi trường tỉnh L trình bày:*

1. Trình tự thủ tục và cơ sở pháp lý ký các hợp đồng thuê đất:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp số 177 583 7260 chứng nhận lần đầu ngày 25/11/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 11/01/2016. Trong đó, chứng nhận dự án Quản lý bảo vệ rừng, trồng rừng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, kết hợp nuôi cá nước lạnh thuộc địa bàn xã Đ, huyện L với chủ đầu tư là Công ty V2, thời gian thực hiện dự án là 50 năm, kể từ ngày 25/11/2010, quy mô thực hiện dự án là 162,71 ha (là toàn bộ diện tích đất trước đây đã cho Công ty K2 thuê tại Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 05/4/2011 mục đích là đất rừng sản xuất).

a) Sở T ký Hợp đồng thuê đất số 108/HĐ-TĐ ngày 28/6/2011 với Công ty K2 .

- Ngày 01/11/2010, Sở N1 có Văn bản số 2163/TĐ-SNN về việc thẩm định hiện trạng tài nguyên rừng trên diện tích đất xin thuê để lập dự án đầu tư nuôi cá nước lạnh kết hợp quản lý bảo vệ rừng của Công ty K2 tại tiểu khu A, xã Đ, huyện L;

- Tiếp đến ngày 25/3/2011, Sở T có Văn bản số 292/TN&MT-QHKH gửi Sở N1 đề nghị cung cấp thông tin thuê rừng của Công ty K2;

- Tại Văn bản số 557/SNN-KL ngày 31/03/2011 của Sở N1 đề xuất: Cho Công ty K2 thuê 149,39 ha rừng tại vị trí nêu trên, đối tượng rừng sản xuất và một phần quy hoạch ngoài lâm nghiệp. Trong đó, đề xuất giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo cho Ban Q ký hợp đồng thuê rừng, chuyển quyết định cho thuê rừng đến Công ty.

- Ngày 01/4/2011, Sở T tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh T số 209/TTr-TN&MT đề nghị thu hồi đất lâm nghiệp của Ban Q cho Công ty K2 thuê tại tiểu khu A, xã Đ, huyện L;

- Ngày 05/4/2011, Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định số 806/QĐ-UBND về việc thu hồi đất lâm nghiệp và cho Công ty K2 thuê đất, thuê rừng để thực hiện dự án đầu tư nuôi cá nước lạnh kết hợp quản lý bảo vệ rừng tại huyện L, thời hạn cho thuê đất, thuê rừng là 50 năm, kể từ ngày 25/11/2010:

+ Cho Công ty thuê đất: Diện tích đất thu hồi và cho thuê 162,71 ha (đất có rừng 148,43 ha, đất không có rừng 13,83ha, suối là 0,45ha); mục đích sử dụng đất lâm nghiệp;

+ Cho Công ty thuê rừng: diện tích rừng 148,43 ha; thuộc rừng sản xuất và một phần quy hoạch ngoài lâm nghiệp;

+ Trong đó, Giao Ủy ban nhân dân huyện L tổ chức việc thỏa thuận bồi thường giữa nhà đầu tư với các hộ dân để làm cơ sở lập hồ sơ thu hồi đất cho thuê đối với diện tích đất các hộ dân đang sản xuất nông nghiệp thuộc phạm vi bổ sung dự án chưa cho thuê (12,20 ha).

- Thực hiện Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 05/4/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh N trên, Sở T đã phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân huyện L, Ban Q, Ủy ban nhân dân xã Đ bàn giao đất thuê cho Công ty K2 tại Biên bản ngày 22/4/2011;

- Công ty K2 đã ký Hợp đồng thuê đất số 108/HĐ-TĐ ngày 28/6/2011 với Sở T; trên cơ sở Quyết định đơn giá cho thuê đất số 149/QĐ/STC ngày 04/5/2011 của Sở T. Thừa ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 970375 ngày 30/11/2011 cho Công ty K2 với diện tích đất là 162,71 ha, mục đích sử dụng đất rừng sản xuất.

b) Hợp đồng thuê đất số 75/HĐ-TĐ ngày 10/5/2016, Sở T với Công ty V2.

- Ngày 28/01/2016, Sở T đã mời Cục thuế tỉnh, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L và 02 Công ty (Riêng đại diện Ủy ban nhân dân huyện L có mời nhưng không tham dự). Công ty V2 xác nhận: *“Thống nhất tiếp nhận toàn bộ diện tích, ranh giới, hiện trạng tài nguyên rừng trước đây đã cho Công ty K2 thuê để tiếp tục thực hiện dự án đầu tư. Công ty sẽ chủ động liên hệ với Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh để thiết lập bản đồ thu hồi và cho thuê đất”*.

- Trên cơ sở Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh và kết quả đã làm việc thống nhất ngày 28/01/2016 nêu trên. Ngày 24/3/2016, Sở T đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh T số 184/TTr-STNMT về việc đề nghị thu hồi đất để cho Công ty V2 tiếp tục thuê đất, thuê rừng để thực hiện dự án tại xã Đ, huyện L.

- Ngày 29/3/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định số 671/QĐ-UBND về việc thu hồi toàn bộ diện tích đất, rừng đã cho Công ty K2 thuê theo Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 05/4/2011 và cho Công ty V2 tiếp tục thuê đất, thuê rừng để thực hiện dự án đầu tư quản lý bảo vệ rừng, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, kết hợp nuôi cá nước lạnh tại xã Đ, huyện L với diện tích đất thu hồi và cho thuê là 162,71 ha, diện tích rừng cho thuê là 148,43 ha, thời hạn cho thuê đất thuê rừng là đến ngày 25/11/2060 và mục đích sử dụng là đất rừng sản xuất (thuộc đối tượng rừng sản xuất và một phần quy hoạch ngoài lâm nghiệp).

- Tại Biên bản bàn giao đất trên thực địa ngày 08/4/2016 của Sở T gồm có các thành phần Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L, H huyện L và 02 Công ty (Riêng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có mời nhưng không tham dự). Công ty V2 đồng ý tiếp nhận diện tích đất, diện tích đất rừng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cho thuê tại Quyết định số 671/QĐ-UBND ngày 29/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Sở T đã ký đã ký Hợp đồng thuê đất số 75/HĐ-TĐ ngày 10/5/2016 với Công ty V2. Thừa ủy quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 237618 ngày 02/6/2016 cho Công ty V2.

## 2. Về căn cứ pháp lý

- Ngày 18/6/2015, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Văn bản số 3375/UBND-LN về việc thống nhất chủ trương cho Công ty K2 được chuyển nhượng dự án cho Công ty V2; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp; đồng thời vào thời điểm chuyển nhượng dự án đầu tư (chuyển nhượng trên đất đã đầu tư) theo Quyết định số 09/2008/QĐ-UBND ngày 20/3/2008 về việc quy định trình tự, thủ tục, cơ chế, chính sách thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng chưa quy định rõ thủ tục chuyển nhượng dự án nên Sở T đã áp dụng các quy định của Luật Đất đai năm 2013 như sau để thực hiện:

+ Theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 175 Luật Đất đai năm 2013: *“c) Bán tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê khi có đủ điều kiện quy định tại Điều 189 của Luật này; người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất theo mục đích đã được xác định;*

+ Tại khoản 3, Điều 189 Luật Đất đai năm 2013 quy định: *“3. Người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án”.*

- Tại Biên bản làm việc ngày 28/01/2016 do Sở T chủ trì, Công ty V2 đã *“Thống nhất tiếp nhận toàn bộ diện tích, ranh giới, hiện trạng tài nguyên rừng trước đây Công ty K2 thuê để tiếp tục thực hiện dự án đầu tư. Công ty sẽ có*

*trách nhiệm lập hồ sơ liên quan đến chuyển mục đích sử dụng đất của các hạng mục công trình dự án theo quy định”.*

- Ngày 08/4/2016, Sở T đã chủ trì, phối hợp với Hạt Kiểm lâm huyện L, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L, Công ty K2 và Công ty V2 bàn giao đất trong đó đã thống nhất:

+ Công ty V2 đã tiếp nhận toàn bộ hồ sơ và ranh giới do Công ty K2 bàn giao lại và đã nhận biết rõ ranh giới đất trên thực địa theo bản đồ do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh thiết lập ngày 29/02/2016, đã được Sở T thẩm định ngày 10/03/2016;

+ Công ty V2 hoàn toàn thống nhất tiếp nhận diện tích đất, rừng theo đúng hồ sơ đã được xác lập và trước đây đã cho Công ty K2 thuê tại Quyết định số 806/QĐ- UBND ngày 05/4/2011”.

Do vậy, Sở T đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh T toàn bộ diện tích đất, rừng đã cho Công ty K2 thuê và cho Công ty V2 tiếp tục thuê thực hiện dự án theo thời hạn còn lại tại xã Đ, huyện L. Sở T đã ký Hợp đồng thuê đất với Công ty K2 và Công ty V2 là trên cơ sở các quyết định thuê đất, đơn giá thuê đất nêu trên.

*Theo văn bản của người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Đa Nhim trình bày:*

#### 1. Căn cứ thực hiện việc ký hợp đồng thuê rừng:

Quyết định số 374/QĐ-SNN ngày 14/10/2009 của Giám đốc Sở N1 về việc ủy quyền thực hiện ký kết hợp đồng cho thuê rừng. Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 05/4/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thu hồi đất lâm nghiệp và cho Công ty K2 thuê đất, thuê rừng để triển khai dự án đầu tư nuôi cá nước lạnh kết hợp quản lý bảo vệ rừng tại huyện L. Với tổng diện tích 162,71 ha trong đó đất có rừng 148,43 ha, đất không có rừng 13,83 ha và suối 0,45 ha, tại tiểu khu A, xã Đ.

Quyết định số 1008/QĐ-SNN ngày 13/10/2011 của Sở N2 về việc phê duyệt giá thuê rừng của Công ty K2.

#### 2. Một số nội dung đơn vị đã triển khai thực hiện.

Năm 2011, Công ty K2 đã ký kết với Ban Q Hợp đồng thuê rừng số 12/2011/HĐ-TR ngày 25/10/2011 và quy chế phối hợp ngày 25/10/2011. Diện tích Công ty thuê là 148,43 ha tại tiểu khu A, xã Đ, huyện L.

Đến năm 2016, sau khi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành văn bản số 174/SNN-KL ngày 28/01/2016 về việc sử dụng mẫu hợp đồng cho thuê rừng và tiếp tục đôn đốc các doanh nghiệp lập thủ tục thuê rừng. Ban Q đã ban hành giấy mời số 08/GM-ĐN ngày 01/6/2016 gửi các công ty, doanh nghiệp thuê rừng để ký kết hợp đồng theo mẫu mới.

Trong quá trình Công ty K2 và Công ty V2 thực hiện việc sang nhượng dự án, Ban Q không được biết và cũng không được mời tham gia. Sau khi Công ty V2 cung cấp các hồ sơ liên quan, công ty đã ký với Ban Q Hợp đồng thuê rừng số 04/HĐ-TR ngày 09/8/2016. Diện tích thuê rừng là 148,43 ha tại tiểu khu A, xã Đ, huyện L (diện tích, vị trí thuê rừng căn cứ theo Quyết định số 671/QĐ-UBND, ngày 29/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh L về việc thu hồi đất, cho Công ty V2 tiếp tục thuê đất, thuê rừng tại xã Đ, huyện L).

Thực hiện Văn bản số 2550/SNN-VP ngày 21/12/2016 của Sở Nông và nghiệp & PTNT “V/v thực hiện ký kết hợp đồng thuê rừng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng”. Ban Q đã chấm dứt việc ký hợp đồng cũng như thu tiền thuê rừng với Công ty V2. Tổng số tiền thuê rừng tính từ năm 2011 đến 31/12/2016 mà 02 công ty đã nộp về Ban Q là 81.758.500 đồng. Số tiền thu được Ban Q đã nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty V2 trình bày:*

Ngày 29/3/2016, Công ty V2 được tỉnh Lâm Đồng cho thuê đất, thuê rừng tại một phần tiểu khu A xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng, theo Quyết định số 671/QĐ-UBND trên cơ sở thu hồi từ Công ty K2.

Ngày 25/11/2010, Công ty V2 được cấp chứng nhận đầu tư dự án “Quản lý bảo vệ rừng, trồng rừng, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao kết hợp nuôi cá nước lạnh. Địa chỉ dự án tại: một phần tiểu khu A xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Quy mô dự án: 161.72ha trong đó: rừng 130,63ha, Sản xuất nông nghiệp: 7,83ha, suối: 0.45ha.

Khi tiếp quản dự án, quá trình thực hiện công ty có nhận được quyết định số 75/QĐ-STC ngày 27/5/2017 của Sở tài chính tỉnh L buộc Công ty V2 phải nộp số tiền 10.844.514.000đ với lý do Công ty V2 đã để mất rừng trong thời gian quản lý, bảo vệ rừng. Nhận thấy từ khi tiếp quản và bảo vệ rừng Công ty V2 không làm mất rừng nên Công ty V2 đã làm đơn gửi các cơ quan chức năng kiến nghị xem xét lại vụ việc. Sau đó Công ty V2 nhận được Thông báo số: 1532/STC-NS ngày 09/7/2021 căn cứ theo Quyết định số 1760 STC-GLS của Sở T buộc Công ty V2 phải nộp số tiền 5.131.436.000 đồng. Hiện Công ty V2 đã nộp số tiền này.

Đối với khoản tiền của Công ty K2 phải nộp bao nhiêu, vì lý do gì và đã nộp hay chưa không liên quan đến Công ty V2 nên Công ty V2 không biết về sự việc.

*Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 50/2023/HC-ST ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã quyết định như sau:*

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện hủy Thông báo số 2936/STC-GCS ngày 01-12-2021 của Sở Tài chính tỉnh L.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn K2 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai và quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan”.

- Hủy Quyết định số 1309/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giải quyết đơn của Công ty Trách nhiệm hữu hạn K2;

- Hủy Quyết định số 69/QĐ-STC ngày 02/6/2022 của Giám đốc Sở T về giải quyết khiếu nại lần đầu đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn K2;

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 30/8/2023 người khởi kiện Công ty trách nhiệm hữu hạn K2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm;

- Ngày 25/8/2023 người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện Công ty trách nhiệm hữu hạn K2 (có bà Trần Thị Thùy T là đại diện theo ủy quyền) vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy Văn bản số 2936/STC-GCS ngày 01/12/2021 của Sở Tài chính tỉnh L, và hủy bỏ phần nhận định của bản án sơ thẩm có nội dung xác định công ty K2 đã để diện tích rừng bị giảm là 7,51ha. Người bị kiện xin xét xử vắng mặt.

Trong phần tranh luận:

*Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện (luật sư Lê Đình A) phát biểu:* Văn bản 2936/STC-GCS ngày 01/12/2021 làm phát sinh nghĩa vụ của công ty K2 đủ điều kiện là quyết định hành chính theo quy định tại Điều 3 luật Tổ tụng hành chính, và hướng dẫn tại Nghị quyết 02/2011/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hình thức của quyết định hành chính. Vì vậy đây là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy Văn bản số 2936/STC-GCS

Về nhận định của bản án sơ thẩm: Năm 2011 công ty K2 được Ủy ban nhân dân tỉnh C thuê đất để thực hiện dự án, theo quy định của Luật Đầu tư trong quá trình thực hiện công ty có quyền chuyển nhượng dự án, vì vậy năm 2016 công ty K2 đã chuyển nhượng cho công ty V2 được sự cho phép của Ủy ban nhân dân tỉnh. Tại thời điểm bàn giao dự án thì có sự chứng kiến của các sở ban ngành tỉnh Lâm Đồng, xin Hội đồng xét xử xem xét trách nhiệm của công ty K2 khi chấm dứt dự án thì đã hoàn tất nghĩa vụ.

Sở Tài chính tỉnh L ban hành văn bản buộc công ty trả tiền là căn cứ kết luận thanh tra, nhưng đây không phải là biên bản vi phạm hành chính hay quyết định hành chính. Nếu công ty có vi phạm thì phải lập biên bản vi phạm hành

chính, hồ sơ vi phạm hành chính và sau đó mới ra quyết định xử phạt, năm 2020 Ủy ban nhân dân tỉnh L mới thanh tra rồi ra văn bản nộp tiền là không đúng. Ngoài ra, thời điểm năm 2020 thì thời hiệu xử lý vi phạm hành chính cũng đã hết.

Hợp đồng ký giữa công ty K2 và Ban Q là hợp đồng dân sự, nên năm 2016 khi chuyển qua cho công ty V2 thì hợp đồng này đã được thanh lý, và tại thời điểm năm 2020 thì thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng cũng đã hết.

Chứng cứ để Ủy ban nhân dân xác định công ty K2 gây thiệt hại là văn bản ngày 04/6/2015, nhưng văn bản đó là không đúng vì có một số nội dung bị sửa chữa, các biên bản kiểm kê chỉ là bản photo, kết quả giải đoán về tình tại 2 thời điểm khác nhau, trong vụ kiện hành chính khi các thiệt hại chưa được chứng minh rõ ràng thì việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định về thiệt hại là chưa đủ cơ sở và vượt quá phạm vi giải quyết vụ án hành chính.

*Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện (luật sư Trần Văn T1) phát biểu:* Nhận định của bản án sơ thẩm cho rằng công ty K2 có gây thiệt hại rừng là căn cứ vào kết luận thanh tra, biên bản ngày 04/6/2015 và bản ảnh giải đoán. Bản án sơ thẩm cho rằng giữa công ty K2 và Ban Q ký hợp đồng thuê rừng, nên nếu vi phạm hợp đồng thì bên cho thuê có quyền thông báo bồi thường thiệt hại, nhưng bên cho thuê là Ban Q không phải là sở T, do đó Văn bản số 2936/STC-GCS không đúng chức trách của Sở T. Văn bản 2936/STC-GCS theo Nghị quyết hướng dẫn của Hội đồng thẩm phán tối cao là quyết định hành chính nên phải xem xét dưới góc độ tổ tụng hành chính. Do đó, công ty K2 khởi kiện đối với văn bản này là có căn cứ.

Về nhận xét của bản án sơ thẩm cho rằng Khánh V1 làm thiệt hại rừng dựa vào kết luận thanh tra là do suy đoán. Trong kết luận 511 có nói Khánh V1 làm thiệt hại rừng 15,5ha là không có căn cứ, trong biên bản làm việc giữa thanh tra với người khiếu nại thì có làm rõ với C thì chỉ cục kiểm lâm xác định không có làm việc Ủy ban Kiểm tra trung ương Đảng. Ngoài ra, căn cứ vào lời khai của các hộ dân thì họ trồng rừng trước năm 2016, nhưng không có thời điểm cụ thể để xác định thời điểm vi phạm, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xác định thời điểm cụ thể trước năm 2016;

Đối với 22 biên bản, trong đó có văn bản ngày 04/6/2015 thì biên bản này không thể gọi là căn cứ để xác định thiệt hại. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa nhận định của bản án sơ thẩm liên quan đến công ty K2.

*Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:* Đề nghị Hội đồng xét xử hủy văn bản số 2936/STC-GCS vì công ty K2 không giao dịch với Sở Tài chính tỉnh L. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bỏ nội dung nhận định của bản án sơ thẩm liên quan tới công ty K2.

*Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người bị kiện (ông Vũ Văn T5) phát biểu:* Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, giữ nguyên các quyết định hành chính bị kiện.

*Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người bị kiện (ông Nguyễn Văn T3) phát biểu:* Đối với nội dung kháng cáo mà công ty K2 yêu cầu đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

Đối với kháng cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh L thì việc Ủy ban nhân dân tỉnh G khiếu nại của công ty K2 là đúng quy định của pháp luật, về nội dung kháng cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh là hủy bản án sơ thẩm và giữ nguyên quyết định, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người bị kiện sẽ báo cáo lại Ủy ban nhân dân tỉnh L về quá trình xét xử vụ án tại cấp phúc thẩm.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:*

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung:

Kháng cáo của công ty K2: Căn cứ vào biên bản kiểm tra, kết luận thanh tra, kết quả giải toán vệ tinh thì có cơ sở xác định thì từ tháng 2/2011 đến tháng 3/2014 thì diện tích đất rừng bị giảm xuống là 7,51ha. Số liệu diện tích rừng giảm qua các năm phù hợp với sơ đồ rừng do công ty K2 lập. Vậy, việc công ty K2 để mất rừng trong thời gian thực hiện dự án là có căn cứ theo nhận định của bản án sơ thẩm.

Văn bản số 2936/STC-GCS về hình thức là văn bản thông báo, có ảnh hưởng xâm phạm chấm dứt ngăn cản đến quyền lợi của cá nhân, cơ quan đơn vị, căn cứ Điều 3 Luật tố tụng hành chính là văn bản số 2936/STC-GCS là đối tượng khởi kiện hành chính.

Đối với kháng cáo về nhận định của Bản án sơ thẩm: Đây là vấn đề dân sự là chưa phù hợp vì công ty K2 ký hợp đồng với Ban Q, nếu vi phạm hợp đồng thì các bên tham gia hợp đồng kiện bồi thường thiệt hại, còn Sở Tài chính tỉnh L là cơ quan chuyên môn chỉ có thể đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh L xử lý. Từ đó cho thấy văn bản số 2936/STC-GCS là không đúng, nên yêu cầu khởi kiện của công ty K2 hủy quyết định này là có căn cứ

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo công ty K2, hủy văn bản số 2936/STC-GCS. Bảo lưu quyền khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại cho công ty K2 và ban Q đối với hợp đồng dân sự.

Đối với kháng cáo của người bị kiện: Theo phân tích như trên thì không có căn cứ hủy bản án sơ thẩm, nên không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện



Từ những nhận định trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của công ty K2, không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, sửa một phần bản án sơ thẩm, hủy văn bản số 2936/STC-GCS,.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của người khởi kiện, người bị kiện làm trong thời hạn quy định pháp luật nên hợp lệ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[2] Ngày 05/4/2011 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L có Quyết định 806/QĐ-UBND thu hồi đất lâm nghiệp và cho công ty Trách nhiệm hữu hạn K2 thuê đất, thuê đất rừng để triển khai dự án đầu tư nuôi cá nước lạnh kết hợp với quản lý bảo vệ rừng tại huyện L, với diện tích 162,71ha (đất có rừng 148,43ha, trong đó thuộc ranh giới quy hoạch 03 loại rừng là 139,85 ha; đất không rừng 13,83ha; suối 0,45ha).

Ngày 28/6/2011, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh L ký hợp đồng cho Công ty K2 thuê đất, diện tích cho thuê 162,71ha. Ngày 25/10/2011, Ban Q ký hợp đồng cho Công ty K2 thuê rừng, diện tích rừng cho thuê 148,43ha.

Ngày 30/5/2015, Công ty K2 có văn bản số 23/CV-KV gửi Ủy ban nhân dân tỉnh L, đề nghị cho phép chuyển nhượng dự án đầu tư sang Công ty V2, được Ủy ban nhân dân tỉnh L thống nhất tại văn bản số 3375/UBND-LN ngày 18/6/2015.

Ngày 29/3/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L ban hành Quyết định số 671/QĐ-UBND “Về việc thu hồi đất cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn V2 tiếp tục thuê đất, thuê rừng tại xã Đ, huyện L, diện tích 162,71ha (đất có rừng 148,43ha, đất không có rừng 13,83ha, suối 0,45ha)”.

Căn cứ vào Biên bản kiểm tra, kiểm kê rừng của Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Đa Nhím, Hạt Kiểm lâm huyện L, Ủy ban nhân dân tỉnh L xác định trong thời gian công ty K2 thực hiện dự án đã để diện tích rừng bị giảm là 7,51ha, nên ngày 01/12/2021 Sở T có Văn bản số 2936/STC-GCS thông báo cho công ty K2 phải nộp tiền bồi thường thiệt hại tài nguyên rừng là 5.363.822.000 đồng. Sau khi công ty K2 có khiếu nại, Giám đốc Sở T đã có Quyết định số 69/QĐ-STC ngày 02/6/2022 có nội dung bác khiếu nại của công ty K2 đối với văn bản số 2936/STC-GCS.

Ngày 04/4/2020, Ủy ban nhân dân tỉnh L đã ban hành Văn bản số 60/UBND-LN “*V/v xử lý các sai phạm vi phạm liên quan đến dự án đầu tư*”.

Ngày 05/11/2021, Ủy ban nhân dân tỉnh L đã ban hành Văn bản số 7917/UBND-LN “*V/v khẩn trương xử lý dứt điểm các nội dung liên quan đến sai phạm tại dự án đầu tư nuôi cá nước lạnh kết hợp với quản lý bảo vệ rừng tại huyện L do Công ty K2 và Công ty V2 làm chủ đầu tư*”. Không đồng ý với các văn bản trên, Công ty K2 đã có đơn khiếu nại. Ngày 20/7/2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L đã ban hành Quyết định số 1309/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của công ty K2 với nội dung không chấp nhận khiếu nại của công ty K2.

Công ty K2 cho rằng trong thời gian thực hiện dự án không có vi phạm về quản lý đất, rừng nên khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Hủy Quyết định số 1309/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giải quyết đơn của Công ty Trách nhiệm hữu hạn K2;

- Hủy Quyết định số 69/QĐ-STC ngày 02/6/2022 của Giám đốc Sở T về giải quyết khiếu nại lần đầu đối với Công ty K2;

- Hủy Văn bản số 2936/STC-GCS ngày 01/12/2021 của Sở Tài chính tỉnh L.

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[3.1] Về tố tụng:

Quyết định số 69/QĐ-STC ngày 02/6/2022 của Giám đốc Sở T là quyết định hành chính bị kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Luật tố tụng hành chính năm 2015. Nội dung quyết định này là giải quyết khiếu nại của Công ty K2 đối với văn bản số 2936/STC-GCS ngày 01/12/2021 của Sở Tài chính tỉnh L. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính năm 2015 thì khi xem xét giải quyết đối với Quyết định số 69/QĐ-STC ngày 02/6/2022 thì Tòa án phải xem xét giải quyết đối với Văn bản số 2936/STC-GCS ngày 01/12/2021, là quyết định hành chính có liên quan đến quyết định hành chính bị kiện.

Mặt khác, Văn bản số 2936/STC-GCS ngày 01/12/2021 của Sở Tài chính tỉnh L có nội dung: “*Sở Tài chính xác định và thông báo số tiền phải bồi thường thiệt hại tài nguyên rừng trên diện tích 7,51ha rừng bị mất trong thời gian Công ty Trách nhiệm hữu hạn K2 làm chủ đầu tư, quản lý thực hiện dự án đầu tư tại dự án nuôi cá nước lạnh kết hợp quản lý bảo vệ rừng tại huyện L là: 5.363.822.000 đồng (Năm tỷ ba trăm sáu mươi ba triệu tám trăm hai mươi hai nghìn đồng) gồm: Tiền bồi thường giá trị lâm sản 1.530.343.000 đồng và tiền giá trị môi trường: 3.833.479.000 đồng.*

*Đề nghị công ty trách nhiệm hữu hạn K2 thực hiện nộp số tiền trên vào ngân sách Nhà nước trước ngày 30/12/2021 theo ý kiến tại điểm 2 Văn bản số 7917/UBND-LN ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh*”.

Xét, đây là văn bản do cơ quan được giao thực hiện quản lý hành chính Nhà nước ban hành, áp dụng đối với đối tượng cụ thể, nội dung văn bản ảnh hưởng đến quyền lợi ích của người bị áp dụng. Do vậy, căn cứ Điều 3 Luật tổ tụng hành chính thì Văn bản số 2936/STC-GCS ngày 01/12/2021 là quyết định hành chính. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định cho rằng Văn bản số 2936/STC-GCS ngày 01/12/2021 không thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, từ đó đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện đối với văn bản này là không đúng quy định pháp luật.

### [3.2] Về nội dung:

[3.2.1] Đối với văn bản số 2936/STC-GCS ngày 01/12/2021 và Quyết định số 69/QĐ-STC ngày 02/6/2022:

Trong thời gian Công ty K2 thực hiện Dự án, Ban Q, Hạt Kiểm lâm huyện L đã lập 22 biên bản (01 biên bản về khai thác lâm sản, 14 biên bản phá rừng, 07 biên bản về lấn chiếm đất lâm nghiệp). Hiện nay, các cơ quan không còn lưu giữ bản gốc mà chỉ còn bản photocopy (trong đó có 13 biên bản do ông Huỳnh Ngọc B ký đại diện Công ty K2, 09 biên bản còn lại không có đại diện của Công ty K2 tham dự và ký xác nhận).

Ngoài ra, ngày 21/5/2015, H ban hành Kế hoạch số 04/KH-KL kiểm tra công tác quản lý bảo vệ rừng của 25 doanh nghiệp thuê đất, thuê rừng trên địa bàn huyện (trong đó có Công ty K2). Sau khi kiểm tra, ngày 04/6/2015, Hạt K cùng Ban quản lý rừng Đa Nhim và Ủy ban nhân dân xã Đ tiến hành kiểm tra, rà soát hiện trạng tài nguyên rừng đối với Dự án của Công ty K2 (có mời Công ty K2 nhưng không tham dự. Theo xác nhận của Bưu điện huyện L, Hạt K huyện có bưu gửi văn bản cho Công ty K2, nhưng do gửi bằng hình thức thư thường, không có số hiệu nên không truy lục được việc Công ty K2 có nhận được hay không).

Theo Biên bản kiểm tra ngày 04/6/2015 bản phô tô thể hiện tổng diện tích rừng bị mất, đất không có rừng bị tác động, lấn chiếm, sử dụng trái phép là 13,28ha (rừng bị mất là 10,72ha và đất không có rừng bị lấn chiếm, tác động là 2,56ha), hiện trạng bao gồm: 8,17ha cà phê đã cho thu hoạch, 2,34ha cà phê chưa cho thu hoạch, hoa màu là 0,55ha và diện tích đất trống chưa trồng cây là 2,22ha.

Ngày 30/5/2015, Công ty K2 có Văn bản số 23/CV-KV gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cho phép chuyển nhượng dự án đầu tư sang Công ty V2 được UBND thống nhất chủ trương tại Văn bản số 3375/UBND-LN ngày 18/6/2015. Ngày 29/3/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định số 671/QĐ-UBND về việc thu hồi đất, rừng đã cho Công ty K2 thuê tại Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 05/4/2011 cho Công ty V2 thuê. Tại thời điểm các cơ quan chức năng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định số 671/QĐ-UBND ngày 29/3/2016, các cơ quan chức năng không kiểm kê lại hiện trạng tài nguyên rừng trong thời gian Công ty K2 thực hiện dự án, mà sử dụng tài liệu diện tích đất lâm nghiệp, diện

tích rừng theo hồ sơ cũ của Công ty K2 để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cho Công ty V2 thuê. Ngày 08/4/2016, Sở T chủ trì phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân huyện L đã ký biên bản bàn giao đất, giao rừng trên thực địa cho Công ty V2. Tuy nhiên, thực tế việc bàn giao không tiến hành trên thực địa mà chỉ ký biên bản tại Sở T.

Trên thực tế, trong thời gian Công ty K2 thực hiện dự án, xác định thời điểm diện tích rừng bị giảm như sau:

- Tại Biên bản kiểm tra ngày 04/6/2015 do Hạt Kiểm lâm cùng Ban quản lý rừng Đa Nhim, Ủy ban nhân dân xã Đ ghi nhận diện tích rừng bị mất, đất không có rừng bị tác động, lấn chiếm, sử dụng trái phép là 13,28ha (trong đó, rừng bị mất là 10,72ha và đất không có rừng bị lấn chiếm, tác động là 2,56ha).

- Theo Hồ sơ kiểm kê rừng năm 2014 trên địa bàn toàn tỉnh theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ đối với tất cả các đơn vị chủ rừng (trong đó có Công ty K2) đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L phê duyệt tại Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 28/01/2015, đối chiếu với ranh giới Biên bản ngày 04/6/2015 thể hiện có 8,03ha diện tích không còn rừng.

- Theo kết quả giải đoán ảnh vệ tinh tại các thời điểm (BL 194): tháng 02/2011, 02/2012, 3/2013, 3/2014 do Trung tâm Thông tin và Dữ liệu viễn thám thuộc Cục V3- Bộ T7 cung cấp cho thấy: Trong diện tích 10,72ha đất theo Biên bản ngày 04/6/2015: kết quả giải đoán ảnh vệ tinh tháng 02/2011 cho thấy có 7,51ha là đất có rừng, còn lại 3,21ha là đất không có rừng (như vậy vào thời điểm tháng 02/2011 khi Ủy ban nhân dân tỉnh cho Công ty K2 thuê đất, thuê rừng theo Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 05/4/2011 đã có 3,21ha là đất không có rừng). Ảnh vệ tinh tháng 3/2014 cho thấy toàn bộ diện tích 10,72 ha theo Biên bản ngày 04/6/2015 không có rừng (8,91ha đất cây lâu năm và cây hàng năm, còn lại 1,81ha là đất trống. Như vậy, từ tháng 02/2011- 3/2014 thì diện tích rừng bị giảm là 7,51ha).

- Qua xác minh 20 hộ dân sử dụng đất tại dự án: Có 18 hộ trình bày đã sử dụng trồng hoa màu, cà phê từ trước thời điểm năm 2016 (thời điểm Công ty K2 chưa chuyển nhượng dự án).

- Năm 2011, Công ty K2 lập hồ sơ đề được chi trả dịch vụ môi trường rừng trên diện tích 139,85ha đất có rừng. Đến thời điểm năm 2015, diện tích đất có rừng theo hồ sơ Công ty lập còn lại là 128,69ha (giảm so với thời điểm năm 2011 là 11,16ha). Hàng năm, Công ty đã lập biên bản tự nghiệm thu với hộ nhận khoán và ký các biên bản (do ông Huỳnh Đức K1 và bà Nguyễn Hồ Thanh T4 là Giám đốc Công ty qua các thời điểm trực tiếp ký xác nhận), lập hồ sơ nghiệm thu, biểu tổng hợp diện tích rừng chi trả dịch vụ môi trường rừng gửi các cơ quan để nghiệm thu phúc tra. Sau khi trừ phần diện tích không có rừng không được nghiệm thu, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh chấp nhận nghiệm thu, thanh toán với tổng số tiền được thanh toán từ năm 2011 đến năm 2015 là 262,8 triệu đồng và thể hiện diện tích rừng giảm qua các năm (năm 2012 giảm 3,52 ha;

năm 2013 giảm 2,94ha; năm 2014 giảm 1,58ha; năm 2015 giảm 3,12ha). Qua đối chiếu với kết quả giải đoán ảnh vệ tinh qua các năm 2011, 2012, 2013, 2014 cho thấy: số liệu diện tích rừng bị giảm qua các năm phù hợp với hồ sơ chi trả dịch vụ môi trường rừng do Công ty K2 lập.

(Theo ảnh vệ tinh được giải đoán thể hiện: năm 2012 diện tích rừng giảm 2,71ha; năm 2013 diện tích rừng giảm 3,06ha; năm 2014 diện tích rừng giảm 1,74ha).

Theo Thông tư số 20/2012/TT-BNNPTNT ngày 07/5/2012 của Bộ N hướng dẫn trình tự, thủ tục nghiệm thu thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng thì việc lập hồ sơ do Công ty tự thực hiện và tự nghiệm thu bước 1, các cơ quan nhà nước sẽ phúc tra nghiệm thu đối với kết quả nghiệm thu bước 1 của Công ty. Do vậy, việc Công ty lập hồ sơ và ký xác nhận trạng thái diện tích rừng giảm là do chính Công ty thực hiện. Đồng thời, đối chiếu kết quả giải đoán ảnh vệ tinh thì diện tích rừng giảm phù hợp với hồ sơ do Công ty tự lập và nghiệm thu.

Từ các căn cứ trên có cơ sở để xác định trong thời gian Công ty K2 thực hiện dự án đã để diện tích rừng bị giảm là 7,51ha. Do đó, Sở Tài chính tỉnh L ban hành Văn bản số 2936/STC-GCS ngày 01/12/2021 cho công ty K2 phải nộp tiền bồi thường thiệt hại tài nguyên rừng là đúng quy định tại Điều 1,2 Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh L và Điều 21 Quyết định số 40/2016/QĐ-UBND ngày 14/7/2016 (đã được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 12/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh L quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh L). Sau khi bị khiếu nại, Giám đốc Sở Tài chính tỉnh L có Quyết định số 69/QĐ-STC ngày 02/6/2022 bác yêu cầu khiếu nại của công ty K2 là có căn cứ.

[3.2.2] Đối với Quyết định số 1309/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L:

Nội dung Văn bản số 60/UBND-LN ngày 04/4/2020 và Văn bản số 7917/UBND-LN ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh L giao nhiệm vụ cho các cơ quan chuyên môn thực hiện việc kiểm tra, rà soát, tính toán giá trị tài nguyên rừng bị thiệt hại và thông báo cho Công ty K2, Công ty V2 nộp tiền bồi thường. Công ty K2 và Công ty V2 có trách nhiệm nộp đầy đủ, kịp thời số tiền bồi thường thiệt hại tài nguyên rừng trong thời gian doanh nghiệp quản lý, thực hiện dự án đầu tư nuôi cá nước lạnh kết hợp với quản lý bảo vệ rừng tại huyện L theo tính toán, thông báo của cơ quan chức năng. Đây là văn bản hành chính mang tính nội bộ và thông báo cho các công ty biết để nộp số tiền bồi thường thiệt hại tài nguyên rừng theo tính toán, thông báo của cơ quan chức năng. Do đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L ban hành Quyết định số 1309/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của công ty K2 đối với 02 văn bản trên là không đúng về thủ tục. Tuy nhiên, theo nhận định tại mục [3.2.1] nêu trên thì công ty K2 có gây thiệt hại về diện tích đất rừng trong thời gian thực hiện dự án, và nội dung của

Quyết định 1309/QĐ-UBND là bác khiếu nại, nên Quyết định này không ảnh hưởng, không làm thay đổi bản chất nội dung vụ việc.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của đương sự:

Theo nội dung nhận định nêu tại mục [3] thì yêu cầu kháng cáo của người bị kiện là có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện về việc cho rằng quyền, nghĩa vụ của công ty K2 được điều chỉnh bởi hợp đồng, nên việc Sở T ban hành thông báo nộp tiền bồi thường là không đúng. Xét, căn cứ để công ty K2 có quyền sử dụng đất là Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 05-4-2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L nên trong quá trình sử dụng đất công ty K2 phải chịu sự điều chỉnh của Quyết định số 806/QĐ-UBND. Sở Tài chính tỉnh L ban hành văn bản số 2936/STC-GCS ngày 01/12/2021 là thực thi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc quản lý đất đai, nên nội dung trình bày của người khởi kiện là không có cơ sở được chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của đương sự đối với văn bản 2936/STC-GCS ngày 01/12/2021 là không đúng, nhưng quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã có thu thập chứng cứ, tài liệu có liên quan nên sai sót này Tòa án cấp phúc thẩm có thể khắc phục được. Ngoài ra, Bản án sơ thẩm chưa đánh giá đầy đủ toàn diện, tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và phán quyết gây ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của đương sự. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Bác yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện; Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người bị kiện; Sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện.

[6] Án phí:

- Án phí hành chính sơ thẩm: Người khởi kiện phải chịu; Người bị kiện không phải chịu.

- Án phí hành chính phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người có kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính,

I/Bác yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện Công ty trách nhiệm hữu hạn K2;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L;

Sửa bản án hành chính sơ thẩm số 50/2023/HC-ST ngày 15/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Áp dụng Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Khiếu nại ngày 11/11/2011; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Khiếu nại; Thông tư số 05/2021/TT-TTCT ngày 01/10/2021 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh; Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004; Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng phê duyệt giá trị tài nguyên rừng bị thiệt hại phải bồi thường trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 40/2016/QĐ-UBND ngày 14/7/2016 (đã được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 12/7/2019) của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng; Thông tư số 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26/5/2008 của Liên Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn- Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28/3/2007 của Chính phủ về nguyên tắc xác định giá các loại rừng; Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 19/3/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về “Đề án về giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng”; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn K2 về việc;
  - Hủy văn bản số 2936/STC-GCS ngày 01/12/2021 của Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.
  - Hủy Quyết định số 1309/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giải quyết đơn của Công ty Trách nhiệm hữu hạn K2;
  - Hủy Quyết định số 69/QĐ-STC ngày 02/6/2022 của Giám đốc Sở Tài chính về giải quyết khiếu nại lần đầu đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn K2;

2. Án phí hành chính sơ thẩm:

Công ty trách nhiệm hữu hạn K2 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0010986 ngày 10/10/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, Giám đốc Sở tài chính tỉnh Lâm Đồng; Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng không phải chịu.

II. Án phí hành chính phúc thẩm:

Công ty trách nhiệm hữu hạn K2 không phải chịu, hoàn trả 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014971 ngày 11/9/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L không phải chịu, hoàn trả 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014970 ngày 11/9/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Cục THADS tỉnh Lâm Đồng;
- NKK (1);
- NBK (3);
- NLQ (3);
- Lưu (10) 17b (Án TTKY).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hà Huy Cầu**